

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán chi phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên năm 2025 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ về mức lương cơ sở của cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 869/QĐ-TTg ngày 19/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 93/2024/TT-BTC ngày 31/12/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thuyết kế, dự toán công trình: Khoán bảo vệ rừng tự nhiên chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn;

Căn cứ Quyết định số 4423/QĐ-UBND ngày 22/12/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất phải tạm dừng khai thác năm 2025 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn;

Căn cứ Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 04/3/2025 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025;

Theo Thông báo số 04/TB-BVPTR ngày 02/01/2025 của Quỹ Bảo vệ Phát triển rừng tỉnh Bình Định về việc Thông báo kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 130/TTr-STC ngày 08/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên năm 2025 được hỗ trợ theo Quyết định số 716/QĐ-UBND của UBND tỉnh và nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, cụ thể:

TT	Nội dung	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	Ghi chú
I	Diện tích rừng tự nhiên Công ty quản lý bảo vệ năm 2025 (ha)	7.355,230	
1	Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6.731,320	
2	Diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	623,910	
II	Nguồn kinh phí năm 2025 (đồng), cụ thể:	4.892.678.000	
1	Nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ (theo Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 04/3/2025 của UBND tỉnh):	3.148.038.000	
1.1	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng đối với diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên	2.881.005.000	
1.2	Kinh phí khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	267.033.000	
2	Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng	1.744.640.000	
III	Dự toán chi phí (đồng)	4.892.678.000	

(Chi tiết dự toán chi phí cụ thể theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn có trách nhiệm thực hiện quản lý chi phí có hiệu quả, chứng từ chi phí phải đảm bảo đầy đủ thủ tục trên cơ sở phê duyệt dự toán năm 2025 của UBND tỉnh và thực hiện báo cáo quyết toán chi phí theo quy định hiện hành khi kết thúc năm tài chính theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XIII, Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10

[Signature]

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]
Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC:
PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG TỰ NHIÊN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Phê duyệt dự toán chi phí năm 2025			
			Cộng	Nguồn kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng	Nguồn kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	Nguồn dịch vụ môi trường rừng
A	B		2=3+4+5	3	4	5
	Tổng diện tích rừng tự nhiên được giao	ha	7.355,230	6.731,320	623,910	
A	Nguồn kinh phí năm 2025	đồng	4.892.678.000	2.881.005.000	267.033.000	1.744.640.000
1	Kinh phí được cấp phát trong năm, trong đó	đồng	3.148.038.000	2.881.005.000	267.033.000	-
a	Kinh phí Ngân sách hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng	đồng	2.881.005.000	2.881.005.000	-	-
b	Kinh phí ngân sách cấp hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	đồng	267.033.000		267.033.000	
2	Kinh phí dự kiến thu DVMT rừng của Công ty năm 2025	đồng	1.744.640.000			1.744.640.000
B	Dự toán kinh phí năm 2025	đồng	4.892.678.000	2.881.005.000	267.033.000	1.744.640.000
I	Tiền lương, tiền công (cho đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp khi dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên)	đồng	3.318.098.000	2.117.863.000	-	1.200.235.000
	- Tiền lương 01 phó giám đốc	đồng	236.880.000	151.311.000		85.569.000
	- Tiền lương 19 chuyên trách QLBRV tự nhiên	đồng	3.081.218.000	1.966.552.000		1.114.666.000
II	Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	đồng	462.000.000	390.462.000		71.538.000
III	Chi phí trang phục cho lực lượng QLBRV tự nhiên					
IV	Chi phí bảo vệ rừng	đồng	414.880.000	68.880.000	267.033.000	78.967.000
	- Chi phí Hợp đồng người dân địa phương tham gia bảo vệ rừng	đồng	396.000.000	50.000.000	267.033.000	78.967.000
	- Chi phí phát dọn tuyến đường tuần tra BVR + biển cấm chặt phá rừng + sơn xit	đồng	18.880.000	18.880.000		
	+ Trạm QLBRV Vĩnh Sơn	đồng	6.880.000	6.880.000		

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Phê duyệt dự toán chi phí năm 2025			
			Cộng	Nguồn kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng	Nguồn kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	Nguồn dịch vụ môi trường rừng
A	B		2=3+4+5	3	4	5
	+ Trạm QLVR Suối Cát	đồng	5.120.000	5.120.000		
	+ Trạm QLVR Lò Than và Trạm Cây sung	đồng	6.880.000	6.880.000		
V	Chi phí khác	đồng	697.700.000	303.800.000	-	393.900.000
1	Chi phí phối hợp chốt chặn, kiểm tra, truy quét BVR và xử lý vụ việc vi phạm liên quan đến công tác BVR	đồng	66.360.000	40.000.000	-	26.360.000
	+ <i>Lực lượng Kiên lâm, Lâm nghiệp xã phối hợp chốt chặn: Trạm Suối Cát và Chốt Gní</i>	đồng	22.200.000	22.200.000		
	+ <i>Kiểm tra, truy quét BVR: 10 người/đợt x 12 đợt/năm</i>	đồng	14.160.000			14.160.000
	+ <i>Chi phí xử lý vụ việc vi phạm, nhổ bỏ cây trồng trên đất vi phạm</i>	đồng	30.000.000	17.800.000		12.200.000
2	Chi phí hợp cùm định kỳ các chủ rừng giáp ranh tỉnh Gia Lai: Trạm QLVR Lò Than, Cây Sung, Suối Cát, Vĩnh Sơn	đồng	-			
3	Chi phí tập huấn, truyền thông nâng cao nhận thức của người dân trong công tác QLVR, PCCCR	đồng	14.000.000	14.000.000		
4	Chi phí tiền điện, nước, rác thải sinh hoạt các Trạm, chốt BVR	đồng	17.160.000	10.000.000	-	7.160.000
	+ <i>Trạm thực nghiệm và QL bảo vệ rừng Vĩnh Sơn</i>	đồng	9.000.000	5.000.000		4.000.000
	+ <i>Trạm Suối Cát</i>	đồng	5.400.000	3.000.000		2.400.000
	+ <i>Chốt QLVR Gní</i>	đồng	2.400.000	2.000.000		400.000
	+ <i>Tiền rác thải Trạm thực nghiệm và QL bảo vệ rừng Vĩnh Sơn</i>	đồng	360.000			360.000
5	Chi phí tiền internet, wifi, cước viễn thông các Trạm, chốt BVR	đồng	4.800.000	2.800.000	-	2.000.000
	+ <i>Trạm thực nghiệm và QL bảo vệ rừng Vĩnh Sơn</i>	đồng	1.320.000	800.000		520.000
	+ <i>Chốt Gní</i>	đồng	720.000	400.000		320.000
	+ <i>Trạm Lò Than</i>	đồng	720.000	400.000		320.000
	+ <i>Trạm Cây Sung</i>	đồng	720.000	400.000		320.000
	+ <i>Trạm Suối Cát</i>	đồng	1.320.000	800.000		520.000
6	Chi phí khoán xăng, dầu phục vụ QLVR cho các Trạm BVR và cá nhân đi BVR	đồng	74.098.000	50.000.000	-	24.098.000

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Phê duyệt dự toán chi phí năm 2025			
			Cộng	Nguồn kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng	Nguồn kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	Nguồn dịch vụ môi trường rừng
A	B		2=3+4+5	3	4	5
	+ Trạm BVR Lò Than	đồng	4.830.000	3.200.000		1.630.000
	+ Xăng khoán cho lực lượng BVR, thành viên đội cơ động, xe ô tô	đồng	63.868.000	43.200.000	-	20.668.000
	<i>Trạm trưởng, Trạm phó</i>	đồng	22.080.000	14.700.000		7.380.000
	<i>Nhân viên QLBR</i>	đồng	19.872.000	13.250.000		6.622.000
	<i>Đội cơ động</i>	đồng	4.416.000	2.940.000		1.476.000
	<i>Xăng xe ô tô phục vụ quản lý BVR</i>	đồng	17.500.000	12.310.000		5.190.000
	+ Hỗ trợ tiền xăng chở nước sinh hoạt 5 chốt QLBR (109,134,144,153,152) và Trạm Cây Sung	đồng	5.400.000	3.600.000		1.800.000
7	Tiền ăn giữa ca	đồng	87.600.000			87.600.000
8	Chi phí khám sức khỏe định kỳ hàng năm	đồng	30.000.000	15.000.000		15.000.000
9	Chi phí điện thoại	đồng	13.500.000	8.000.000		5.500.000
10	Chi phí họp sơ kết, tổng kết công tác QLBR, PCCCR	đồng				
11	Chi phí khấu hao TSCĐ các Trạm BVR	đồng	89.500.000	89.000.000		500.000
12	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, mua phụ tùng thay thế, mua bảo hiểm, khám lưu hành xe ô tô phục vụ công tác QLBR tự nhiên	đồng	10.000.000	10.000.000		
13	Chi phí mua dụng cụ, công cụ hỗ trợ, đồ dùng, trang thiết bị phục vụ công tác QLBR, PCCCR	đồng	131.000.000	65.000.000	-	66.000.000
	+ <i>Mua hệ thống Flycam bay kiểm tra rừng</i>	đồng	70.000.000	43.000.000		27.000.000
	+ <i>Trang bị 02 bộ camera không dây và cước phí sử dụng</i>	đồng	11.000.000	6.000.000		5.000.000
	+ <i>Trang bị công cụ hỗ trợ phục vụ công tác QLBR (binh hơi cay, roi điện...)</i>	đồng				
	+ <i>Chi phí in bản đồ các khu vực trọng tâm, trọng điểm trong công tác QLBR, PCCCR</i>	đồng	4.000.000	4.000.000		
	+ <i>Mua máy vi tính laptop trang bị Trạm QLBR Suối Cát</i>	đồng				
	+ <i>Chốt Gni: Xây dựng công trình phụ</i>	đồng	20.000.000			20.000.000

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Phê duyệt dự toán chi phí năm 2025			
			Cộng	Nguồn kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng	Nguồn kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	Nguồn dịch vụ môi trường rừng
A	B		2=3+4+5	3	4	5
	+ Chốt 144: Sửa chữa nhà bếp	đồng	5.000.000			5.000.000
	+ Đội cơ động		3.000.000	3.000.000		
	+ Mua 03 bộ (Bình Ác quy + bộ sạc) trang bị các Chốt 109,123,134		12.000.000	6.000.000		6.000.000
	+ Trang bị 03 bộ trụ đèn năng lượng (Cây sung 02, Lò Than 01)		6.000.000	3.000.000		3.000.000
	+ Thay đường dây điện từ giếng nước đến máy phát điện tại Trạm QLBVR Lò Than					
	+ Tu sửa 03 Chốt bịt đã chiến					
	+ Chi phí cho bên cung cấp tin báo vi phạm (mua tin)					
14	Chi phí xây dựng Trạm QLBVR Cây Sung	đồng	120.000.000			120.000.000
15	Chi phí thuê dịch vụ kiểm toán kiểm tra các hồ sơ, chứng từ liên quan đến chi phí phục vụ công tác QLBVR tự nhiên năm 2024	đồng	13.500.000			13.500.000
16	Chi phí khác	đồng	26.182.000			26.182.000